

DANH SÁCH TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND PHƯỜNG/XÃ
(Tính đến ngày 03/07/2025)

STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU	GHI CHÚ
1	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
2	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
3	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (TP)		
4	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (TP)		
5	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)		
6	2.001008.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (TP)		
7	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (TP)		

8	2.000913.000.00.00.H41	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)		
9	2.000815.000.00.00.H41	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực (TP)		
10	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (TP)		
11	2.000986.000.00.00.H41	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)		
12	2.002516.000.00.00.H41	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (TP)		
13	2.001023.000.00.00.H41	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)		
14	1.005461.000.00.00.H41	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (TP)		

15	1.004746. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (TP)		Có 2 thủ tục giống nhau
16	1.004772. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (TP)		
17	1.004884. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (TP)		
18	1.004873. 000.00.00 .H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (TP)		
19	1.004859. 000.00.00 .H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (TP)		
20	1.000656. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch (TP)		
21	1.000894. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (TP)		
22	1.001193. 000.00.00 .H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (TP)		

23	2.000635. 000.00.00 .H41	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (TP)		
24	1.013979. H41	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (NN&MT)		
25	1.013949. H41	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (NN&MT)		
26	1.013967. H41	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (NN&MT)		
27	1.013952. H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (NN&MT)		
28	1.013953. H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết	Đất đai (NN&MT)		

		định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa			
29	1.013950.H41	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (NN&MT)		
30	1.012753.000.00.00.H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (NN&MT)		
31	1.012812.000.00.00.H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (NN&MT)		
32	1.012796.000.00.00.H41	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (NN&MT)		
33	1.012817.000.00.00.H41	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (NN&MT)		
34	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		
35	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo (NN&MT)		Có 2 thủ tục cấp xã

36	1.011607. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		
37	1.011608. 000.00.00 .H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)		
38	1.013228. 000.00.00 .H41	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)		
39	1.013226. 000.00.00 .H41	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyên/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyên trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)		Thủ tục có cấp xã và cấp huyện
40	1.013239. 000.00.00 .H41	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (XD)		
41	1.013227. 000.00.00 .H41	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyên/Theo tuyên trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình	Hoạt động xây dựng (XD)		

		không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
42	1.013232.000.00.00.H41	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)		Thủ tục có cấp xã và cấp huyện
43	1.013229.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng (XD)		Thủ tục có cấp xã và cấp huyện
44	1.013225.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)		Thủ tục có cấp xã và cấp huyện
45	1.013234.000.00.00.H41	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng (XD)		

46	2.001261. 000.00.00 .H41	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)		
47	2.001270. 000.00.00 .H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)		
48	2.001283. 000.00.00 .H41	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)		
49	2.000150. 000.00.00 .H41	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		
50	2.000162. 000.00.00 .H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		
51	2.000181. 000.00.00 .H41	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		
52	2.001240. 000.00.00 .H41	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		
53	2.000615. 000.00.00 .H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		

54	2.000620. 000.00.00 .H41	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)		
55	1.010736. 000.00.00 .H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường (NN&MT)		
56	1.002662. 000.00.00 .H41	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyet của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)		
57	1.003141. 000.00.00 .H41	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)		
58	1.008455. 000.00.00 .H41	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)		
59	1.012568. 000.00.00 .H41	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (CT)		
60	1.012569. 000.00.00 .H41	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (CT)		

61	1.001266. 000.00.00 .H41	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)		Có thủ tục “Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh”
62	2.000575. 000.00.00 .H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)		
63	2.000720. 000.00.00 .H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)		
64	1.001612. 000.00.00 .H41	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)		
65	1.008004. 000.00.00 .H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt (NN&MT)		
66	1.013822. H41	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)		
67	1.011494	Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc hộ gia đình nghèo	Bảo trợ xã hội (YT)		

68	1.001731. 000.00.00 .H41	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)		
69	1.001653. 000.00.00 .H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)		
70	1.001699. 000.00.00 .H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)		
71	1.001776. 000.00.00 .H41	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (YT)		
72	2.000282. 000.00.00 .H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)		
73	2.000477. 000.00.00 .H41	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)		
74	2.000286. 000.00.00 .H41	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)		
75	1.002759. 000.00.00 .H41	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (TC)		

76	1.012538.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách		
77	1.012537.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách		
78	1.012301.000.00.00.H41	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (NV)		
79	1.012300.000.00.00.H41	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (NV)		
80	1.012299.000.00.00.H41	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (NV)		
81	1.010830.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (NV)		
82	1.010829.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (NV)		

83	1.010803. 000.00.00 .H41	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (NV)		
84	1.010802. 000.00.00 .H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (NV)		
85	1.010833. 000.00.00 .H41	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (NV)		
86	2.001396. 000.00.00 .H41	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (NV)		
87	1.010825. 000.00.00 .H41	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công (NV)		Có 2 thủ tục cấp xã
88	1.010824. 000.00.00 .H41	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (NV)		Có 3 thủ tục cấp xã
89	2.001157. 000.00.00 .H41	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (NV)		
90	1.010817. 000.00.00 .H41	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (NV)		

91	1.010816. 000.00.00 .H41	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (NV)		
92	1.010804. 000.00.00 .H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Người có công (NV)		
93	2.002307. 000.00.00 .H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công (NV)		
94	1.010938. 000.00.00 .H41	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)		
95	1.001939. 000.00.00 .H41	Đăng ký đóng, cấp thẻ BHYT đối với người chỉ tham gia BHYT	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (TC)		
96	1.002051. 000.00.00 .H41	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	Thu BHXH, BHYT, BHTN, BH tai nạn lao động, BNN (TC)		
97	1.013750. H41	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	Người có công (NV)		